

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 8**MÔN: TIẾNG ANH 11 FRIENDS GLOBAL****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. B	2. D	3. A	4. C	5. A	6. B	7. D	8. C	9. A	10. D
11. C	12. C	13. B	14. D	15. D	16. B	17. A	18. A	19. A	20. B
21. C	22. B	23. B	24. D	25. A	26. A	27. C	28. B	29. B	30. D

31. we took a look around the shops, we had had lunch

32. use to how to drive a car

33. Mary and Susan come to the party with me, I will feel bored

34. meeting you somewhere

35. played the piano for 4 years

36. stop to buy some petrol

37. he did his homework, he wouldn't be punished by the teacher

38. a lot of vegetables and fruits on his farm

39. my brother could find a job

40. the least generous

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.

- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

1. BA. gap /gæp/B. generation /,dʒen.ə'reɪ.ʃən/C. grandparent /'græn.peə.rənt/D. great /greɪt/

Các đáp án A, C, D âm "g" phát âm là /g/; đáp án B âm "g" phát âm là /dʒ/.

Chọn B

2. DA. believe /br'i:li:v/B. extend /ɪk'stend/C. respect /rɪ'spekt/

D. gender /'dʒen.dər/

Các đáp án A, B, C âm “e” phát âm là /i/; đáp án D âm “e” phát âm /e/.

Chọn D

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nhảy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

3. A

A. behave /bɪ'heɪv/

B. differ /'dɪf.ər/

C. argue /'ɑ:g.ju:/

D. follow /'fɒl.əʊ/

Các đáp án B, C, D trọng âm rơi vào âm thứ 1; đáp án A trọng âm rơi vào âm thứ 2.

Chọn A

4. C

A. population /,pɒp.jə'leɪ.ʃən/

B. operation /,ɒp.ər'eɪ.ʃən/

C. infrastructure /'ɪn.frə'strʌk.tʃər/

D. exhibition /,ek.sɪ'brɪʃ.ən/

Các đáp án A, B, D trọng âm rơi vào âm thứ 3; đáp án C trọng âm rơi vào âm thứ 1.

Chọn C

5. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. thanks to: nhờ

B. because: bởi vì

C. despite: bất chấp

D. in spite of: bất chấp

Quality of life will be improved **thanks to** the cleaner environment.

(Chất lượng cuộc sống sẽ được cải thiện nhờ môi trường sạch hơn.)

Chọn A

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. limited: hạn chế
- B. renewable: có thể tái tạo
- C. non-renewable: không thể tái tạo
- D. fossil fuel: nhiên liệu hóa thạch

If people use more **renewable** energy, their negative impact on the environment will be decreased.

(Nếu con người sử dụng nhiều năng lượng tái tạo hơn thì tác động tiêu cực đến môi trường sẽ giảm đi.)

Chọn B

7. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. unhappy (adj): không vui
- B. happily (adv): vui vẻ
- C. happiness (n): sự hạnh phúc
- D. happy (adj): vui vẻ

She looks **happy** because he gets good grades in the final exam.

(Cô ấy trông rất vui vì cô ấy đạt điểm cao trong kỳ thi cuối kỳ.)

Đáp án: D

8. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. population (n): dân số
- B. overpopulated (adj): đông dân
- C. overpopulation (n): quá tải dân số
- D. popularity (n): sự phổ biến

Trước động từ "is" cần một danh từ số ít hoặc không đếm được để làm chủ ngữ.

Overpopulation is used for the cities that have too many people living in it.

(Quá tải dân số được sử dụng cho những thành phố có quá nhiều người sinh sống.)

Chọn C

9. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

- A. carry out (v): thực hiện, tiến hành
- B. make up (v): làm hòa; trang điểm
- C. get around (v): đi vòng quanh
- D. give up (v): từ bỏ

The volunteers design and **carry out** a project aiming at cleaning up some areas in their city.

(Các tình nguyện viên thiết kế và thực hiện một dự án nhằm làm sạch một số khu vực trong thành phố của họ.)

Chọn A

10. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. happiness (n): niềm hạnh phúc

B. problem (n): vấn đề

C. conflict (n): xung đột

D. pressure (n): áp lực

Cấu trúc: “put pressure on sb”: tạo/gây áp lực cho ai.

Parents’ strict rules may put more **pressure** on teenagers.

(Những quy định nghiêm ngặt của cha mẹ có thể gây thêm áp lực cho thanh thiếu niên.)

Chọn D

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. dependent (adj): phụ thuộc

B. independence (n): độc lập

C. independent (adj): độc lập

D. dependence (n): phụ thuộc

Cấu trúc “tend to be + adj”: có xu hướng

Teenagers tend to be **independent** and want to make their own decisions without being controlled by their parents.

(Thanh thiếu niên có xu hướng tự lập và muốn tự đưa ra quyết định mà không bị cha mẹ kiểm soát.)

Chọn C

12. C

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. shouldn’t: không nên

B. must: phải

C. should: nên

D. have to: phải

I think you **should** follow the doctor’s advice to keep fit.

(Tôi nghĩ bạn nên nghe theo lời khuyên của bác sĩ để giữ dáng.)

Chọn C

13. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. Raw (adj): thô, sống
- B. Fresh (adj): tươi
- C. Cooked (adj): nấu chín
- D. Frozen (adj): đông lạnh

Fresh fruit and vegetables play an important role in a healthy diet.*(Rau quả tươi đóng vai trò quan trọng trong chế độ ăn uống lành mạnh.)*

Chọn B

14. D**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. body (n): cơ thể
- B. nutritious (adj): dinh dưỡng
- C. mind (n): tâm trí
- D. physical (adj): thể chất

Both mental and **physical** health should be taken care of carefully.*(Cả sức khỏe tinh thần và thể chất nên được chăm sóc cẩn thận.)*

Chọn D

15. D**Kiến thức:** Cụm động từ**Giải thích:**

Vị trí còn trống cần điền một giới từ đi với động từ “refer”.

Ta có cụm “refer to”: đề cập tới.

Generation gap refers **to** the difference in the ways of thinking and perception in the people of two different generations*(Khoảng cách thế hệ đề cập tới sự khác biệt trong cách suy nghĩ, nhận thức của con người ở hai thế hệ khác nhau.)*

Chọn D

Bài nghe:**1.****A:** So how was your weekend, Don?**B:** Well, I wanted to go dancing with my girlfriend but she was too tired to go out?**A:** So, what did you do?**B:** We just stayed home and watched TV.

2.

A: I had a great weekend.

B: What happened?

A: I met this really terrific girl and I think she likes me.

B: Really?

A: Yeah, we're going out next weekend.

B: All right!

3.

A: What did you do last weekend?

B: Umm, I spent most of the time at the gym.

A: How come?

B: Well, I plan to enter a bodybuilding competition next month.

A: Gee, I didn't know you were a bodybuilder.

B: Yeah. Want to see my muscles?

4.

A: So, what was your weekend like?

B: Not very good. My brother came over.

A: Yeah?

B: Well, he's got three young boys. I spent all weekend playing computer games with my nephews. Now I'm exhausted.

A: I'll bet!

5.

A: Did you have a nice weekend?

B: Mmm. Not too bad.

A: Did you do anything special?

B: Well, I saw a really good movie.

A: Who with?

B: Oh, I don't think you know him. It's this really good-looking guy I just met.

Tạm dịch:

1.

A: Cuối tuần của bạn thế nào, Don?

B: À, mình muốn đi khiêu vũ với bạn gái nhưng cô ấy quá mệt để ra ngoài?

A: Vậy, bạn đã làm gì?

B: Chúng mình chỉ ở nhà và xem TV.

2.

A: Mình đã có một cuối tuần tuyệt vời.

B: Chuyện gì đã xảy ra?

A: Mình đã gặp một cô gái thực sự tuyệt vời và mình nghĩ cô ấy thích mình.

B: Thật sao?

A: Ừ, chúng mình sẽ đi chơi vào cuối tuần tới.

B: Được thôi!

3.

A: Cuối tuần trước bạn đã làm gì?

B: Ừm, mình dành phần lớn thời gian ở phòng tập.

A: Sao thế?

B: À, mình định tham gia một cuộc thi thể hình vào tháng tới.

A: Trời, mình không biết bạn là một vận động viên thể hình cơ đấy.

B: Ừ. Bạn muốn xem cơ bắp của mình không?

4.

A: Cuối tuần của bạn thế nào?

B: Không được tốt lắm. Anh trai mình đã đến.

A: Rồi sao nữa?

B: À, anh ấy có ba cậu con trai nhỏ. Mình đã dành cả cuối tuần để chơi trò chơi điện tử với các cháu trai của mình. Bây giờ mình kiệt sức rồi.

A: Tôi cá là vậy!

5.

A: Cuối tuần của bạn vui chứ?

B: Ừm. Không tệ lắm.

A: Bạn có làm gì đặc biệt không?

B: À, mình đã xem một bộ phim rất hay.

A: Với ai?

B: Ô, mình không nghĩ là bạn biết anh ta. Đó là một anh chàng rất đẹp trai mà tôi vừa mới gặp.

Phương pháp:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

16. B

He _____.

(Anh ấy _____.)

A. went dancing (đã đi khiêu vũ)

B. watched TV (đã xem tivi)

Thông tin: We just stayed home and watched TV.

(Chúng tôi chỉ ở nhà và xem TV.)

Chọn B

17. A

He _____.

(Anh ấy _____.)

A. met a girl (đã gặp một cô gái)

B. went to his brother's house (đã đi đến nhà anh trai)

Thông tin: I met this really terrific girl, and I think she likes me.

(Tôi đã gặp một cô gái thực sự tuyệt vời và tôi nghĩ cô ấy thích tôi.)

Chọn A

18. A

She _____.

(Cô ấy _____.)

A. went to the gym

(đã đến phòng tập thể hình)

B. entered a bodybuilding competition

(đã tham gia một cuộc thi thể hình)

Thông tin: Umm, I spent most of the time at the gym.

(Ừm, tôi đã dành phần lớn thời gian ở phòng tập thể hình.)

Chọn A

19. A

He _____.

(Anh ấy _____.)

A. played with his nephews

(chơi với các cháu trai)

B. went out with a friend

(đi chơi với một người bạn)

Thông tin: Well, he's got three young boys. I spent all weekend playing computer games with my nephews.

Now I'm exhausted.

(À, anh ấy có ba cậu con trai nhỏ. Tôi đã dành cả tuần để chơi trò chơi điện tử với các cháu trai của tôi.

Bây giờ tôi kiệt sức rồi.)

Chọn A

20. B

She _____.

(Cô ấy _____.)

A. went to a party

(đi dự tiệc)

B. went to a movie

(đi xem phim)

Thông tin: Well, I saw a really good movie.

(À, tôi đã xem một bộ phim rất hay.)

Chọn B

21. C

Kiến thức: Câu bị động

Giải thích:

Dựa vào “influenced by their friends” => vị trí còn trống cần điền một động từ to be “is” để tạo thành câu bị động.

When a person (21) **is** influenced by their friends or peers to adopt a particular type of behavior, fashion style or attitude in order to fit in, this is peer pressure.

(Khi một người bị ảnh hưởng bởi bạn bè hoặc đồng nghiệp của họ để áp dụng một kiểu hành vi, phong cách thời trang hoặc thái độ cụ thể để phù hợp, đây là áp lực đồng trang lứa.)

Chọn C

22. B

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

Vị trí còn trống cần một giới từ đi với động từ “deal” để tạo thành cụm động từ “deal with” (đối phó, giải quyết).

Feeling accepted is a strong driving force for people of all ages, and so learning how to deal (22) **with** peer pressure - both positive and negative - is an important life skill.

(Cảm giác được chấp nhận là động lực mạnh mẽ cho mọi người ở mọi lứa tuổi và vì vậy học cách đối phó với áp lực từ bạn bè - cả tích cực và tiêu cực - là một kỹ năng sống quan trọng.)

Chọn B

23. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. pursue (v): theo đuổi

B. impress (v): gây ấn tượng

C. adapt (v): thích nghi

D. suffer (v): chịu đựng

The teen years are the time when many people experiment and push boundaries, often because they want to (23) **impress** their friends.

(Những năm thiếu niên là khoảng thời gian nhiều người trải nghiệm và vượt qua các ranh giới, thường là vì họ muốn gây ấn tượng với bạn bè.)

Chọn B

24. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. arguments (n): tranh luận

B. conflicts (n): xung đột

C. anger (n): tức giận

D. happiness (n): hạnh phúc

While negative peer pressure makes a person feel unhappy, unwell, or uncomfortable, positive peer pressure boosts a person's feelings of wellness and (24) **happiness**.

(Trong khi áp lực tiêu cực từ bạn bè khiến một người cảm thấy không vui, không khỏe hoặc không thoải mái thì áp lực tích cực từ bạn bè lại thúc đẩy cảm giác khỏe mạnh và hạnh phúc của một người.)

Chọn D

25. A

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. For instance: Ví dụ

B. However: Tuy nhiên

C. Therefore: Do đó

D. As a result: Kết quả là

Vì phía sau cụm từ này là một ví dụ cho việc thanh thiếu niên nhận được những ảnh hưởng tích cực từ bạn bè, điều mà đã được đề cập ở những câu trước đó.

When individuals align themselves with positive people, the supportive atmosphere can lead to healthy choices. (25) **For instance**, when friends join a club or sports team, or work hard to achieve good marks, it can have a positive effect on everyone in that group.

(Khi cá nhân liên kết với những người tích cực, bầu không khí hỗ trợ có thể dẫn đến những lựa chọn lành mạnh. Ví dụ, khi bạn bè tham gia một câu lạc bộ hoặc đội thể thao, hoặc nỗ lực để đạt điểm cao, điều đó có thể có tác động tích cực đến mọi người trong nhóm đó.)

Chọn A

Bài đọc hoàn chỉnh:

When a person (21) **is** influenced by their friends or peers to adopt a particular type of behavior, fashion style or attitude in order to fit in, this is peer pressure. Feeling accepted is a strong driving force for people of all ages, and so learning how to deal (22) **with** peer pressure - both positive and negative - is an important life skill. Peer pressure is usually perceived as something negative, such as when a person feels compelled by their

peers - whether friends or not - to do something that they don't want to do. The teen years are the time when many people experiment and push boundaries, often because they want to (23) **impress** their friends. While negative peer pressure makes a person feel unhappy, unwell, or uncomfortable, positive peer pressure boosts a person's feelings of wellness and (24) **happiness**. When individuals align themselves with positive people, the supportive atmosphere can lead to healthy choices. (25) **For instance**, when friends join a club or sports team, or work hard to achieve good marks, it can have a positive effect on everyone in that group.

Tạm dịch:

Khi một người bị ảnh hưởng bởi bạn bè hoặc đồng nghiệp của họ để áp dụng một kiểu hành vi, phong cách thời trang hoặc thái độ cụ thể để phù hợp, đây là áp lực đồng trang lứa. Cảm giác được chấp nhận là động lực mạnh mẽ cho mọi người ở mọi lứa tuổi và vì vậy học cách đối phó với áp lực từ bạn bè - cả tích cực và tiêu cực - là một kỹ năng sống quan trọng. Áp lực từ bạn bè thường được coi là điều gì đó tiêu cực, chẳng hạn như khi một người cảm thấy bị bạn bè - dù là bạn bè hay không - ép buộc phải làm điều gì đó mà họ không muốn làm. Những năm thiếu niên là khoảng thời gian nhiều người thử nghiệm và vượt qua các ranh giới, thường là vì họ muốn gây ấn tượng với bạn bè. Trong khi áp lực tiêu cực từ bạn bè khiến một người cảm thấy không vui, không khỏe hoặc không thoải mái thì áp lực tích cực từ bạn bè lại làm tăng cảm giác khỏe mạnh và hạnh phúc của một người. Khi các cá nhân gắn bó với những người tích cực, bầu không khí hỗ trợ có thể dẫn đến những lựa chọn lành mạnh. Ví dụ, khi bạn bè tham gia một câu lạc bộ hoặc đội thể thao, hoặc làm việc chăm chỉ để đạt được điểm cao, điều đó có thể có tác động tích cực đến mọi người trong nhóm đó.

Bài đọc hiểu:

Where smart cities were once regarded purely as a vision of the future, they are now becoming a reality in numerous urban centres across the globe. From Dubai, Singapore, Amsterdam, Copenhagen, and Madrid to Southampton in the UK, we're already beginning to see smart cities provide inhabitants with improved living conditions, easier mobility and cleaner, safer environments, by using cloud computing to power services. But as with all public sector initiatives, smart city services need to be delivered as cost effectively as possible to minimize the taxpayer burden. Often, key decision makers are met with obstacles when it comes to deploying smart services, preventing smart cities initiatives from reaching their full potential – or worse, blocking them altogether.

Central to the functioning of most 'normal' city ecosystems is the underlying data they run on. Regardless as to whether that data is stored on local servers or using cloud storage, when that data is fragmented or incomplete, identifying emerging trends for strategic planning and cost reduction becomes extremely difficult – and because of this, authorities have to adopt an entirely reactive approach. Conversely, in a smart city environment, connected sensors forming an Internet of Things (IoT) provide valuable data for analysis and, in turn, insight into the specific city's behavioral trends. With this level of information, services can be optimized to reduce costs and risk, increase urban flows and manage assets. Importantly, they can also provide real-time connections and interactions between the city's businesses, local governments, service providers and citizens.

In this way, operations and services are elevated through the integration and connections of physical devices via IoT networks, ultimately transforming how a city runs.

Tạm dịch:

Nơi mà các thành phố thông minh từng được coi hoàn toàn là tầm nhìn về tương lai, giờ đây chúng đang trở thành hiện thực ở nhiều trung tâm đô thị trên toàn cầu. Từ Dubai, Singapore, Amsterdam, Copenhagen và Madrid đến Southampton ở Anh, chúng ta đã bắt đầu thấy các thành phố thông minh mang đến cho người dân điều kiện sống được cải thiện, khả năng di chuyển dễ dàng hơn và môi trường sạch hơn, an toàn hơn bằng cách sử dụng điện toán đám mây để cung cấp năng lượng cho các dịch vụ. Nhưng giống như tất cả các sáng kiến của khu vực công, các dịch vụ của thành phố thông minh cần được cung cấp với mức chi phí hiệu quả nhất có thể để giảm thiểu gánh nặng cho người nộp thuế. Thông thường, những người ra quyết định quan trọng gặp phải trở ngại khi triển khai các dịch vụ thông minh, ngăn cản các sáng kiến của thành phố thông minh phát huy hết tiềm năng của chúng – hoặc tệ hơn là chặn chúng hoàn toàn.

Trọng tâm của hoạt động của hầu hết các hệ sinh thái thành phố 'bình thường' là dữ liệu cơ bản mà chúng chạy trên đó. Bất kể dữ liệu đó được lưu trữ trên máy chủ cục bộ hay sử dụng bộ lưu trữ đám mây, khi dữ liệu đó bị phân mảnh hoặc không đầy đủ, việc xác định các xu hướng mới nổi để lập kế hoạch chiến lược và giảm chi phí trở nên cực kỳ khó khăn – và do đó, chính quyền phải áp dụng một cách tiếp cận hoàn toàn phản ứng. Ngược lại, trong môi trường thành phố thông minh, các cảm biến được kết nối tạo thành Internet vạn vật (IoT) cung cấp dữ liệu có giá trị để phân tích và từ đó hiểu rõ hơn về xu hướng hành vi của thành phố cụ thể. Với mức độ thông tin này, các dịch vụ có thể được tối ưu hóa để giảm chi phí và rủi ro, tăng lưu lượng đô thị và quản lý tài sản. Điều quan trọng là chúng cũng có thể cung cấp các kết nối và tương tác theo thời gian thực giữa các doanh nghiệp thành phố, chính quyền địa phương, nhà cung cấp dịch vụ và người dân. Bằng cách này, các hoạt động và dịch vụ được nâng cao thông qua việc tích hợp và kết nối các thiết bị vật lý thông qua mạng IoT, cuối cùng sẽ thay đổi cách vận hành của một thành phố.

26. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Câu nào phù hợp nhất làm tiêu đề cho đoạn văn?

- A. Một câu hỏi về dữ liệu.
- B. Sự liên kết của tâm trí.
- C. Những người ủng hộ thành phố thông minh.
- D. Vấn con đường cũ.

Chọn A

27. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn 1, câu nào đúng về thực trạng thành phố thông minh hiện nay?

- A. Thành phố thông minh hứa hẹn sự tiện lợi về mặt công nghệ nên phí dịch vụ cao không phải là vấn đề.
- B. Dubai, Amsterdam và Hampton nằm trong số những thành phố được vinh danh là “thông minh”.
- C. Vẫn còn nhiều thách thức đối với việc thể chế và phát triển thành phố thông minh.
- D. Thành phố thông minh vốn đã thành công trên thế giới là công trình của các nhà hoạch định chính sách.

Thông tin: But as with all public sector initiatives, smart city services need to be delivered as cost effectively as possible to minimize the taxpayer burden. Often, key decision makers are met with obstacles when it comes to deploying smart services.

(Nhưng giống như tất cả các sáng kiến của khu vực công, các dịch vụ của thành phố thông minh cần được cung cấp với mức chi phí hiệu quả nhất có thể để giảm thiểu gánh nặng cho người nộp thuế. Thông thường, những người ra quyết định quan trọng gặp phải trở ngại khi triển khai các dịch vụ thông minh.)

Chọn C

28. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích: Từ “they” ở đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. môi trường
- B. hệ sinh thái
- C. dịch vụ
- D. sáng kiến

Thông tin: Central to the functioning of most ‘normal’ city ecosystems is the underlying data they run on.

(Trọng tâm của hoạt động của hầu hết các hệ sinh thái thành phố ‘bình thường’ là dữ liệu cơ bản mà chúng chạy trên đó.)

Chọn B

29. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn 2, vấn đề mà tác giả muốn nhấn mạnh là gì?

- A. Sự thôi thúc chia sẻ thông tin của con người.
- B. Tầm quan trọng của mạng dữ liệu.
- C. Khả năng xảy ra thảm họa công nghệ.
- D. Tầm cỡ của trí tuệ nhân tạo.

Chọn B

30. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ “elevate” (*được nâng cao*) ở đoạn 3 có thể được thay thế bằng _____.

- A. giáng chức

- B. bị kiểm soát
- C. trang nghiêm
- D. được nâng cấp

Thông tin: In this way, operations and services are **elevated** through the integration and connections of physical devices via IoT networks.

(*Bằng cách này, các hoạt động và dịch vụ được nâng cao thông qua việc tích hợp và kết nối các thiết bị vật lý thông qua mạng IoT.*)

Chọn D

31.

Phương pháp:

Áp dụng công thức chuyển đổi giữa thì quá khứ hoàn thành và quá khứ đơn:

S1 + had Ved/P2 (quá khứ hoàn thành) + THEN + S2 + Ved/V2 (quá khứ đơn)
= Before + S2 + Ved/V2 (quá khứ đơn), S1 + had Ved/P2 (quá khứ hoàn thành)

Lời giải chi tiết:

We had lunch then we took a look around the shops.

(*Chúng tôi ăn trưa sau đó đi dạo quanh các cửa hàng.*)

=> Before **we took a look around the shops, we had had lunch.**

(*Trước khi đi dạo quanh các cửa hàng, chúng tôi đã ăn trưa.*)

Đáp án: we took a look around the shops, we had had lunch

32.

Phương pháp:

Áp dụng cấu trúc “used to” dạng phủ định để diễn tả thói quen đã từng (không) tồn tại trong quá khứ hiện tại không còn nữa.

S + did not + use to + V (nguyên thể)

Lời giải chi tiết:

They didn't know how to drive a car, but now they drive well.

(*Họ không biết lái xe, nhưng bây giờ họ lái xe rất giỏi.*)

=> They didn't **use to how to drive a car.**

(*Họ đã từng không biết lái xe.*)

Đáp án: use to how to drive a car

33.

Phương pháp:

Áp dụng công thức câu điều kiện loại 1 với “if – unless”

S1 + will + V (nguyên thể) + IF + S2 + do/does + not + V (nguyên thể).
= UNLESS + S2 + V (hiện tại đơn) + S1 + will + V (nguyên thể).

Lời giải chi tiết:

I will feel bored if Mary and Susan don't come to the party with me.

(Tôi sẽ cảm thấy buồn chán nếu Mary và Susan không đến dự tiệc cùng tôi.)

=> Unless **Mary and Susan come to the party with me, I will feel bored.**

(Nếu Mary và Susan không đến dự tiệc cùng tôi, tôi sẽ cảm thấy buồn chán.)

Đáp án: Mary and Susan come to the party with me, I will feel bored

34.

Phương pháp:

Áp dụng quy tắc của động từ sau "remember"

S + remember + V-ing: nhớ đã làm việc gì

Lời giải chi tiết:

I met you somewhere, I clearly remember that.

(Tôi đã gặp bạn ở đâu đó, tôi nhớ rõ điều đó.)

=> I clearly remember **meeting you somewhere.**

(Tôi nhớ rõ đã gặp bạn ở đâu đó.)

Đáp án: meeting you somewhere

35.

Phương pháp:

Áp dụng công thức chuyển đổi giữa thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành:

S + began + V-ing + khoảng thời gian + ago.

= S + have/ has Ved/P2 (hiện tại hoàn thành) + FOR + khoảng thời gian.

Lời giải chi tiết:

Tom began playing the piano 4 years ago.

(Tom bắt đầu chơi piano cách đây 4 năm.)

=> Tom has **played the piano for 4 years.**

(Tom đã chơi piano được 4 năm.)

Đáp án: played the piano for 4 years

36.

Phương pháp:

Áp dụng cấu trúc diễn tả lời khuyên: S + had better + V (nguyên thể)

Lời giải chi tiết:

If I were you, I would stop to buy some petrol.

(Nếu tôi là bạn, tôi sẽ dừng lại để mua xăng.)

=> You had better **stop to buy some petrol.**

(Bạn nên dừng lại để mua xăng.)

Đáp án: stop to buy some petrol

37.

Phương pháp:

Áp dụng câu điều kiện loại 2 để diễn tả điều giả định trái ngược với hiện tại:

If + S1 + Ved/V2 (quá khứ đơn), S2 + would V (nguyên thể)

Lời giải chi tiết:

He doesn't finish his homework, so he is punished by the teacher.

(Anh ấy không hoàn thành bài tập về nhà nên bị giáo viên phạt.)

=> If **he did his homework, he wouldn't be punished by the teacher.**

(Nếu anh ấy làm bài tập về nhà, anh ấy sẽ không bị giáo viên phạt.)

Đáp án: he did his homework, he wouldn't be punished by the teacher

38.**Phương pháp:**

Áp dụng cấu trúc chuyển đổi giữa "have" và "there + be":

S + have/ has + danh từ. = There is/ are + danh từ + giới từ + S.

Lời giải chi tiết:

His farm has a lot of vegetables and fruits.

(Trang trại của anh ấy có rất nhiều rau và trái cây.)

=> There are **a lot of vegetables and fruits on his farm.**

(Có rất nhiều rau và trái cây trong trang trại của anh ấy.)

Đáp án: a lot of vegetables and fruits on his farm

39.**Phương pháp:**

Áp dụng câu ước với "wish" cho điều trái ngược với hiện tại:

S1 + wish + S2 + Ved/V2 (quá khứ đơn)

Lời giải chi tiết:

My brother can't find a job.

(Anh trai tôi không tìm được việc làm.)

=> I wish **my brother could find a job.**

(Tôi ước anh trai tôi có thể tìm được việc làm.)

Đáp án: my brother could find a job

40.**Phương pháp:**

Áp dụng cấu trúc chuyển đổi giữa so sánh hơn và so sánh nhất với tính từ dài:

N1 + be + MORE + adj + than + N2.

= N2 + be + THE LEAST + adj + of + danh từ.

Lời giải chi tiết:

Toby and Tony are more generous than Tom.

(Toby và Tony hào phóng hơn Tom.)

=> Tom is **the least generous** of the three boys.

(Tom là người ít hào phóng nhất trong ba cậu bé.)

Đáp án: the least generous